

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NỘI DUNG THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Thông tin về dự án

1.1. Thông tin chung

- Tên dự án: Dự án đầu tư khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Đồng Mỏ, xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.
- Địa điểm thực hiện Dự án: xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.
- Thông tin chủ dự án:
- Tên chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đá Đồng Mỏ
- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Đoàn Kết, xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam.
- Điện thoại: (0205)3.820.278 Fax:
- Người đại diện: Ông Nguyễn Song Toàn
- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 4900227850, do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 16 tháng 09 năm 2025.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất

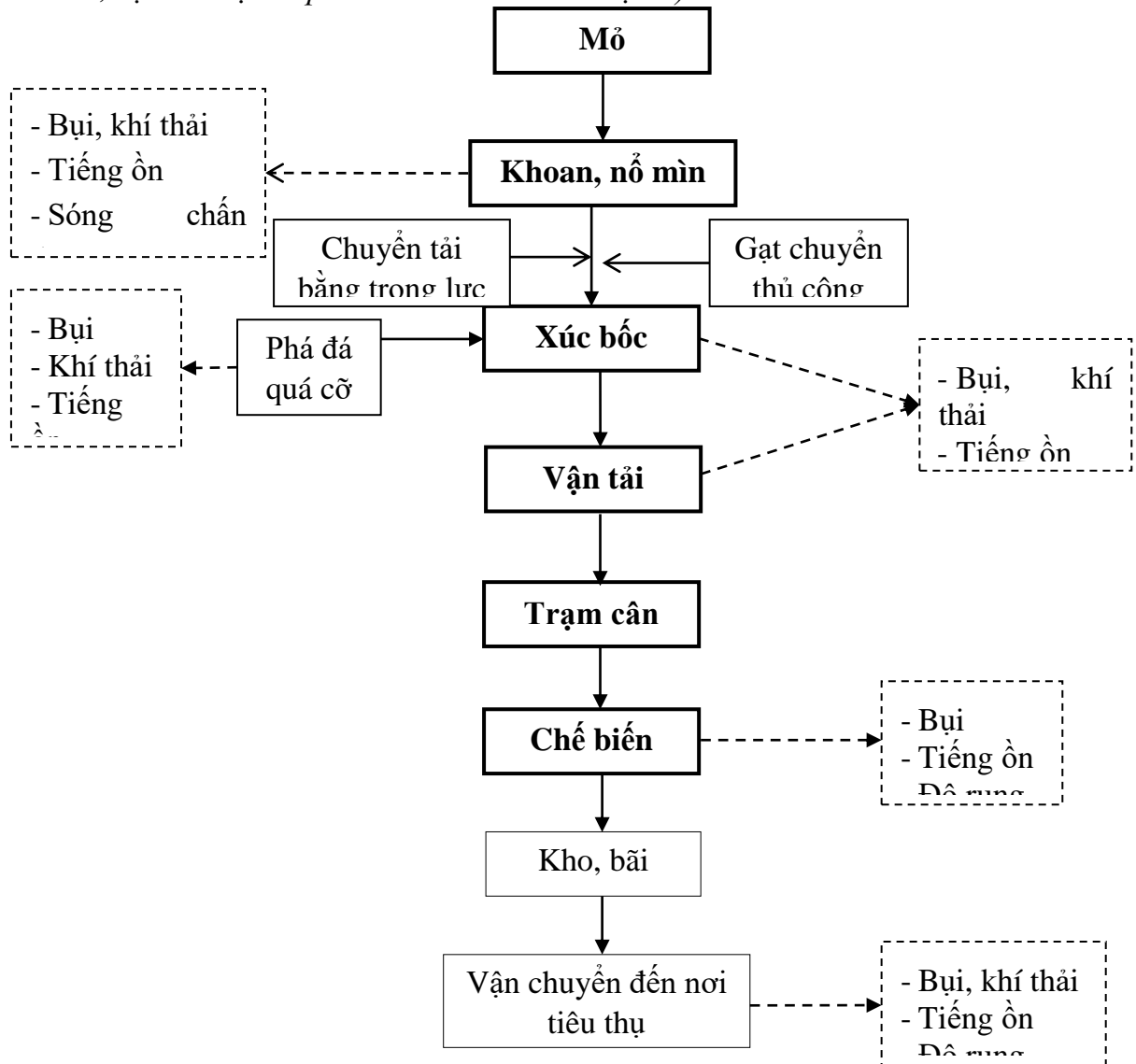
- Phạm vi của dự án:
 - Tổng nhu cầu sử dụng đất của dự án là 252.471,85 m², trong đó:
 - + Khu vực khai trường mỏ: 70.000 m² (tương đương 7 ha) đã được UBND tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 02/GP-UBND ngày 14/2/2015.
 - + Khu vực MBSCN diện tích 182.471,85 m² (tương đương 18,247185 ha).
 - Quy mô:
 - + Theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 thì Dự án thuộc công trình sản xuất vật liệu xây dựng, sản phẩm xây dựng - Công trình khai thác mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng (công trình có sử dụng vật liệu nổ).
 - + Cấp công trình cấp II.
- Công suất của dự án:
 - Công suất khai thác: 250.000 m³/năm đá nguyên khối.
 - Công suất chế biến: 307.292 m³/năm sản phẩm đá các loại.
- Tuổi thọ dự án: Tuổi thọ dự án sau khi điều chỉnh: **9 năm 5 tháng** (từ ngày 01/01/2027), tức đến 31/5/2036.

1.3. Công nghệ sản xuất

- Công nghệ khai thác khoáng sản:

Khoan nổ mìn → xúc bốc → ô tô vận tải → khu nghiền sàng → tiêu thụ.

(Sử dụng công nghệ khai thác bằng phương pháp khoan nổ mìn phá đá theo lớp đứng, cắt tầng nhỏ, chuyển tải đá bằng năng lượng nổ mìn. Đá sau khi khai thác được xúc bốc, vận tải trực tiếp về khu chế biến của Dự án).

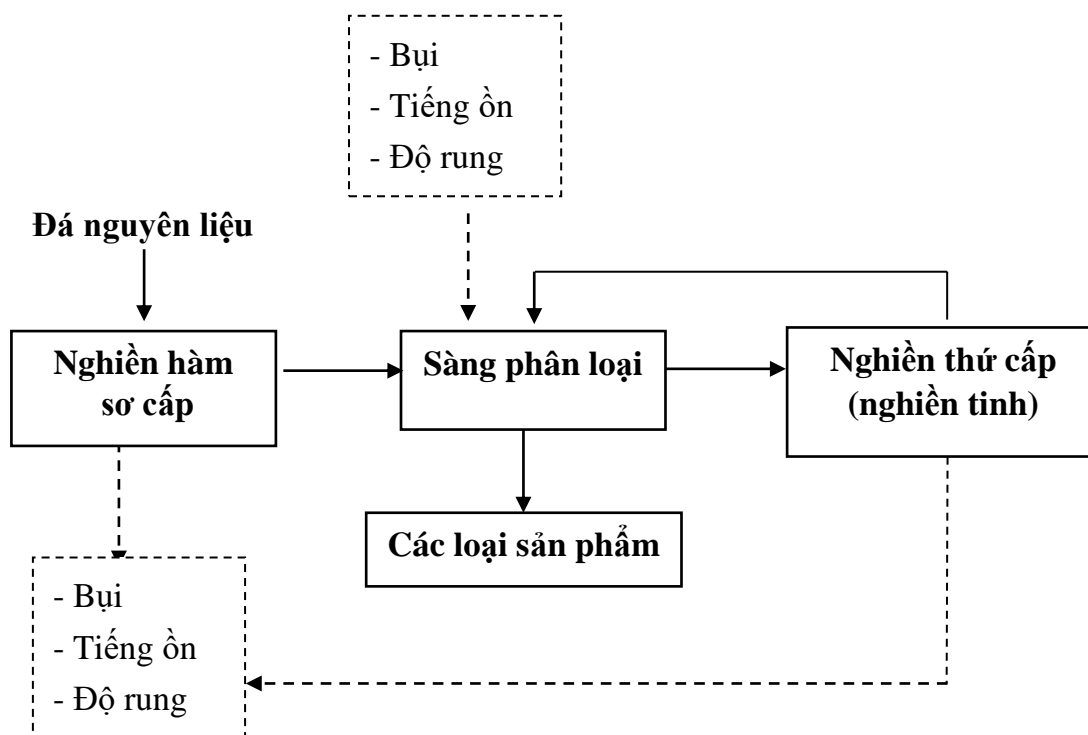


Hình 1: Sơ đồ công nghệ khai thác và dòng thải phát sinh

- Công nghệ chế biến:

Đá nguyên khai → Phễu cấp liệu → Máy nghiền hàm thô → Máy nghiền côn → Máy sàng 3 tầng → sản phẩm.

(Nghiền sàng – phân loại đá theo các cỡ hạt).



Hình 1.2: Sơ đồ dây chuyền công nghệ chế biến đá và dòng thải phát sinh

1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của Dự án

- *Hạng mục công trình chính:*

- + Công trình khai thác: Khai trường khai thác: diện tích 7,0ha.
- + Công trình chế biến: 04 dây chuyền chế biến đá công suất 50 tấn/giờ và 01 dây chuyền chế biến đá công suất 200 tấn/giờ.
- + Công trình đầu tư xây dựng của dự án: Lắp đặt dây chuyền chế biến đá công suất 200 tấn/giờ.

- *Hạng mục công trình phụ trợ:* bao gồm: Nhà điều hành và nhà làm việc; Nhà khách; Nhà vệ sinh; Trạm biến áp, Trạm cân; Nhà kho thiết bị vật tư; Nhà kho chứa CTNH, Kho chứa VLNCN; Xưởng sửa chữa, Bãi chứa đá, Bể chứa nước, Sân bãi nội bộ; Hành lang cây xanh, hệ thống rãnh thu thoát nước mưa, hồ lắng.

- *Hạng mục công trình bảo vệ môi trường:* Hệ thống rãnh thoát nước tại MBSCN và mặt bằng bãi tập kết; Hồ lắng tại MBSCN và mặt bằng bãi tập kết; Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt; Công trình thu gom, lưu giữ tạm chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại...

- *Hoạt động của dự án:*

- + Giai đoạn thi công, xây dựng: Lắp đặt dây chuyền chế biến đá công suất 200 tấn/giờ;

+ Giai đoạn vận hành: Khai thác đá tại khai trường bằng khoan nổ mìn; Xúc bốc, vận chuyển đá bằng ô tô từ khai trường về trạm nghiền và xúc bốc vận chuyển đá thành phẩm; Chế biến đá và vận tải sản phẩm đi tiêu thụ

+ Giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường: Cày bẫy đá treo; Tháo dỡ các công trình trên các mặt bằng; Đánh toi đất và trồng cây phủ xanh diện tích.

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Căn cứ theo quy định tại Khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 6 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ) và Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ thì Dự án không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

2. Các nội dung tham vấn

2.1. Vị trí thực hiện dự án đầu tư:

2.1.1. Vị trí, ranh giới dự án, hiện trạng đất của Dự án

a) Khu vực khai trường

*** Khu vực khai trường được cấp Giấy chứng nhận đầu tư**

Khu vực mỏ được Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 14121000333, Chứng nhận lần đầu ngày 26/12/2014; có diện tích là 8,8ha thuộc địa phận xã Quang Lang, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn (nay là xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn). Được giới hạn bởi các điểm mốc theo thứ tự từ M1 đến M7, theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trực $107^{\circ}15'$ múi chiếu 3° . Tọa độ các điểm góc ranh giới khu vực thăm dò được thể hiện trên bảng sau:

Bảng 1: Bảng tọa độ các điểm góc ranh giới khu mỏ được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 14121000333, Chứng nhận lần đầu ngày 26/12/2014

Tên điểm	Hệ tọa độ VN 2000, Kinh tuyến trực $107^{\circ}15'$, múi chiếu 3°		Diện tích (ha)
	X (m)	Y (m)	
M1	2.397.081	431.686	8,8
M2	2.397.041	431.755	
M3	2.396.898	431.764	
M4	2.396.736	431.706	
A	2.396.681	431.779	
B	2.396.575	431.718	
M6	2.396.732	431.446	

Nguồn: Báo cáo NCKT của Dự án

*** Khu vực khai trường được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản**

- Căn cứ theo địa hình và hiện trạng hạ tầng giao thông khu vực phía Nam khu vực thăm dò tại điểm góc số A, B gần với khu dân cư và tuyến đường tỉnh 234B. Để đảm bảo hành lang an toàn với khu dân cư và hành lang an toàn giao thông thì Công ty chỉ đề xuất xin khai thác phần diện tích 7,0ha nằm trong phạm vi ranh giới được cấp Giấy chứng nhận đầu tư là 8,8ha và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 02/GP-UBND ngày 14/2/2015.

- Ranh giới khu vực khai thác là 7,0ha thuộc địa phận xã Quang Lang, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn (nay là xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn), được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ các điểm góc M1, M2, M3, M4, M5, M6. Tọa độ các điểm góc được thể hiện qua Bảng dưới đây:

Bảng 2: Bảng tọa độ các điểm ranh giới khu vực khai thác mỏ được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 02/GP-UBND ngày 14/2/2015

Khu vực	Tên điểm	Hệ tọa độ VN 2000, Kinh tuyến trục 107 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)
		X (m)	Y (m)	
Khai trường	M1	2.397.081	431.686	7,0
	M2	2.397.041	431.755	
	M3	2.396.898	431.764	
	M4	2.396.736	431.706	
	M5	2.396.670	431.553	
	M6	2.396.732	431.446	

(Nguồn: Giấy phép khai thác số 02/GP-UBND ngày 14/02/2015 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Vị trí tiếp giáp khu đất:

- + Phía Bắc: tiếp giáp với núi đá và mặt bằng sân công nghiệp của mỏ.
- + Phía Tây: tiếp giáp với núi đá.
- + Phía Nam: tiếp giáp với núi đá và hướng đi ra tỉnh lộ 234B.
- + Phía Đông: tiếp giáp với mặt bằng sân công nghiệp của mỏ.

b) Khu vực mặt bằng sân công nghiệp

Khu vực mặt bằng sân công nghiệp (MBSCN) mỏ nằm tiếp giáp với khai trường về phía Đông và Đông Bắc. Diện tích MBSCN đã được UBND tỉnh Lạng Sơn cho thuê đất theo Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 23/4/2015, điều chỉnh tại Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 16/3/2026 và Hợp đồng thuê đất số 54/HĐTĐ ngày

24/10/2011 với tổng diện tích được cho thuê là 182.471,85 m² bao gồm diện tích khai trường và đất làm mặt bằng chế biến, bãi tập kết; mục đích thuê đất theo hợp đồng đã ký kết: “Khai thác, chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng”.

Tọa độ các ranh giới khu vực MBSCN được thể hiện chi tiết tại Bảng 3 và Bảng 4 dưới đây:

Bảng 3: Bảng tọa độ các điểm ranh giới khu vực đã thuê đất theo Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 23/4/2015 và điều chỉnh tại Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 16/3/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn

Khu vực	Tên điểm	Hệ tọa độ VN 2000, Kinh tuyến trực 107 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (m ²)
		X (m)	Y (m)	
Mặt bằng chế biến và tập kết sản phẩm	1	2.396.571,98	431.766,57	168.638,4
	2	2.396.589,15	431.782,90	
	3	2.396.602,77	431.772,72	
	4	2.396.640,41	431.804,10	
	5	2.396.650,93	431.788,27	
	6	2.396.697,34	431.791,02	
	M4	2.396.736,00	431.706,00	
	M3	2.396.898,00	431.764,00	
	7	2.396.899,18	431.862,76	
	8	2.397.132,09	431.880,75	
	9	2.397.470,48	432.041,89	
	10	2.397.413,19	432.119,62	
	11	2.397.413,37	432.131,92	
	12	2.397.413,37	432.186,50	
	13	2.397.440,96	432.223,38	
	14	2.397.461,94	432.244,26	
	15	2.397.470,44	432.244,17	
	16	2.397.475,03	432.261,37	
	17	2.397.450,80	432.271,28	
	18	2.397.439,59	432.297,81	
	19	2.397.428,60	432.298,07	
	20	2.397.407,46	432.277,77	
	21	2.397.399,72	432.278,70	
22	2.397.400,17	432.289,33		
23	2.397.383,20	432.304,29		

	24	2.397.406,88	432.337,27	
	25	2.397.398,43	432.345,79	
	26	2.397.366,00	432.300,67	
	27	2.397.352,68	432.314,94	
	28	2.397.340,31	432.302,86	
	29	2.397.338,38	432.294,99	
	30	2.397.074,33	432.064,11	
	31	2.396.993,00	431.998,28	
	32	2.396.935,67	431.965,15	
	33	2.396.936,89	431.962,30	
	34	2.396.894,98	431.952,89	
	35	2.396.873,44	431.957,83	
	36	2.396.848,27	431.989,04	
	37	2.396.818,38	431.988,12	
	38	2.396.777,16	431.954,81	
	39	2.396.781,63	431.948,79	
	40	2.396.744,70	431.897,43	
	41	2.396.700,47	431.875,38	
	42	2.396.621,56	431.835,43	
Nhà kho vật tư số 1	K1	2.396.472,02	432.081,88	3.700,0
	K2	2.396.474,29	432.074,60	
	K3	2.396.490,01	432.057,72	
	K4	2.396.498,89	432.054,16	
	K5	2.396.501,54	432.053,52	
	K6	2.396.520,67	432.144,53	
	K7	2.396.509,16	432.159,14	
	K8	2.396.506,56	432.171,06	
	K9	2.396.495,52	432.156,34	
	K10	2.396.493,60	432.154,30	
	K11	2.396.488,36	432.147,55	
	K12	2.396.474,91	432.133,12	
	K13	2.396.472,42	432.128,87	
	K14	2.396.472,26	432.122,76	
	K15	2.396.469,41	432.105,75	
Nhà	P1	2.397.418,90	432.510,26	3.663,0
	P2	2.397.406,24	432.525,03	

kho vật tư số 2	P3	2.397.412,38	432.529,37
	P4	2.397.402,17	432.541,23
	P5	2.397.408,32	432.545,20
	P6	2.397.407,61	432.546,10
	P7	2.397.407,57	432.547,56
	P8	2.397.406,94	432.549,14
	P9	2.397.397,55	432.551,36
	P10	2.397.395,11	432.552,41
	P11	2.397.391,00	432.556,13
	P12	2.397.388,03	432.557,66
	P13	2.397.383,86	432.558,66
	P14	2.397.345,98	432.520,10
	P15	2.397.342,54	432.517,12
	P16	2.397.344,41	432.514,79
	P17	2.397.335,92	432.508,45
	P18	2.397.341,36	432.501,55
	P19	2.397.351,68	432.489,00
	P20	2.397.359,15	432.494,88

(Nguồn: Báo cáo NCKT của Dự án)

Bảng 4: Bảng tọa độ các điểm ranh giới khu vực đã thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 54/HĐTD ngày 24/10/2011

Khu vực	Tên điểm	Hệ tọa độ VN 2000, Kinh tuyến trục 107^o15', múi chiếu 3^o		Diện tích (m²)
		X (m)	Y (m)	
Khu văn phòng	Đ1	2.397.543,60	432.445,53	3.085,6
	Đ2	2.397.511,92	432.487,87	
	Đ3	2.397.464,63	432.456,01	
	Đ4	2.397.478,84	432.436,92	
	Đ5	2.397.497,91	432.411,61	
	Đ6	2.397.498,23	432.411,86	
	Đ7	2.397.505,92	432.417,65	
	Đ8	2.397.514,13	432.423,67	
	Đ9	2.397.520,45	432.428,36	
	Đ10	2.397.526,56	432.432,90	
	Đ11	2.397.533,13	432.437,77	
	Đ12	2.397.537,56	432.441,05	

Khu xưởng sửa chữa	X1	2.397.351,36	432.317,39	1.938,85	
	X2	2.397.364,09	432.322,74		
	X3	2.397.372,05	432.333,74		
	X4	2.397.388,90	432.350,84		
	X5	2.397.361,90	432.380,32		
	X6	2.397.332,19	432.357,70		
	Kho chất thải nguy hại	X1	2.397.351,36	432.317,39	590,0
		X7	2.397.338,72	432.340,83	
		X8	2.397.321,37	432.320,56	
		X9	2.397.340,31	432.302,86	
X10		2.397.352,68	432.314,94		
Kho chất thải nguy hại	C1	2.397.412,46	432.400,42	856,0	
	C2	2.397.398,22	432.419,35		
	C3	2.397.369,38	432.388,23		
	C4	2.397.381,57	432.374,79		
	C5	2.397.385,76	432.378,56		
	C6	2.397.388,14	432.380,35		

(Nguồn: Báo cáo NCKT của Dự án)

Khu vực MBSCN bao gồm các khu sau:

*** Mặt bằng chế biến và tập kết sản phẩm**

Diện tích mặt bằng chế biến và tập kết sản phẩm là 168.638,4 m². Trên mặt bằng chế biến và tập kết sản phẩm bố trí các công trình: Trạm nghiền đá: 05 trạm có công suất 50 tấn/h/trạm; Kho chứa đá thành phẩm; Kho vật liệu nổ: 01 kho; Kho vật tư thiết bị và kho dầu; Phòng bán hàng; Trạm biến áp số 1, trạm biến áp số 2; Bãi lưu chứa đất đá dư thừa; Bãi tiếp nhận đá sau nổ mìn; Giếng khoan; Trạm cân; Tuyến đường nội mỏ có chiều rộng 5m, cấp phối; Hệ thống rãnh thoát nước và hố ga.

*** Nhà kho vật tư số 1**

Nhà kho vật tư số 1 cách mặt bằng chế biến và tập kết sản phẩm khoảng 250m về phía Đông, diện tích thuê đất là 3.700m² đã được UBND tỉnh Lạng Sơn cho thuê đất theo Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 23/4/2015, điều chỉnh tại Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 16/3/2026. Hiện công ty bố trí sử dụng để phục vụ chứa thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất.

*** Nhà kho vật tư số 2**

Nhà kho vật tư số 2 cách mặt bằng chế biến và tập kết sản phẩm khoảng 140m về phía Đông, diện tích thuê đất là 3.663m² đã được ký Hợp đồng thuê đất số

25/HĐTĐ ngày 28/6/2015. Hiện công ty bố trí sử dụng để phục vụ chứa thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất.

*** Khu văn phòng**

Khu văn phòng nằm cách mặt bằng chế biến và tập kết sản phẩm khoảng 250m về phía Đông Bắc. Hiện tại khu văn phòng có các phòng ban điều hành, nhà vệ sinh và đang hoạt động tốt. Khu điều hành nằm trong Hợp đồng thuê đất số 54/HĐTĐ ngày 24/10/2011 với tổng diện tích được cho thuê là 3.085,6 m²; mục đích thuê đất theo hợp đồng đã ký kết: “Xây dựng trụ sở làm việc, kho vật tư”.

*** Khu xưởng sửa chữa**

Khu xưởng sửa chữa nằm giáp ranh mặt bằng chế biến và tập kết sản phẩm, diện tích thuê đất là 2.528,85m² đã được ký Hợp đồng thuê đất số 54/HĐTĐ ngày 24/10/2011. Hiện nay khu vực được sử dụng để thực hiện công tác sửa chữa, tập kết thiết bị và nguyên nhiên liệu phục vụ sản xuất.

*** Kho chất thải nguy hại**

Kho chất thải nguy hại nằm cách mặt bằng chế biến và tập kết sản phẩm khoảng 30m về phía Đông Bắc với diện tích thuê đất là 856,0m² đã được ký Hợp đồng thuê đất số 54/HĐTĐ ngày 20/10/2011, được Công ty sử dụng làm nơi đặt kho chứa chất thải nguy hại trong quá trình sản xuất tại mỏ sinh ra.

c) Hiện trạng đất khu vực dự án

Tổng mặt bằng mỏ nằm trong diện tích đã được thuê đất. Công ty đã ký kết 02 Hợp đồng thuê đất với Sở TN&MT như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 54/HĐTĐ ngày 24/10/2011 với tổng diện tích được cho thuê là 12.479,45 m²; mục đích thuê đất theo hợp đồng đã ký kết: “Xây dựng trụ sở làm việc, kho vật tư”;

- Hợp đồng thuê đất số 25/HĐTĐ ngày 28/6/2015 với tổng diện tích được cho thuê là 242.338,4 m²; mục đích thuê đất theo hợp đồng đã ký kết: “Khai thác, chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng” và được điều chỉnh tại Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 16/3/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn;

Theo đó, Công ty đã được UBND tỉnh Lạng Sơn cấp 8 hồ sơ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các thông tin như sau:

Bảng 5: Bảng thông tin về quyền sử dụng đất của cơ sở

TT	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Giấy chứng nhận	Ngày cấp	Mục đích sử dụng
1	125	3.663,00	AI113328	20/4/2007	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh
2	122	5.431,60	AI113329	20/4/2007	Đất cơ sở sản xuất,

					kinh doanh
3	54	590,00	AI113330	20/4/2007	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh
4	53	1.938,85	AI113331	20/4/2007	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh
5	43	856,00	AI113332	20/4/2007	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh
6	499	3.700,00	CB091951	31/7/2015	Đất sản xuất vật liệu xây dựng
7	1018	70.000	CT00321	30/3/2026	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	1019	17.209,4	CT00322	30/3/2026	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	371	151.429,00	CB091967	31/7/2015	Đất sản xuất vật liệu xây dựng
Tổng cộng		254.817,85			

(Nguồn: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp cho Công ty)

Đến năm 2015, do không còn nhu cầu sử dụng 2.346 m² đất trong dự án nên Công ty đã thực hiện trả lại và đã được UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành Quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 14/01/2015 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Đá Đồng Mỏ do không còn nhu cầu sử dụng. Như vậy, đến thời điểm hiện tại thì diện tích sử dụng đất của dự án là 252.471,85 m² (trong đó tại Hợp đồng thuê đất số 25/HĐTD ngày 28/6/2015 vẫn giữ nguyên diện tích là 242.338; tại Hợp đồng thuê đất số 54/HĐTD ngày 24/10/2011 thì diện tích giảm xuống còn 10.133,45 m²).

c) Hiện trạng khai thác

❖ Hiện trạng khu vực khai trường mỏ

Khu vực mỏ đá Đồng Mỏ được UBND tỉnh Lạng Sơn cho phép Công ty Cổ phần Đá Đồng Mỏ thực hiện khai thác từ 14/02/2015 theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 02/GP-UBND ngày 14/02/2015 với công suất 160.000 m³/năm, thời hạn khai thác là 28 năm (đến ngày 14/02/2043).

Từ khi được UBND tỉnh Lạng Sơn cấp phép khai thác hết tháng 6/2025, Công ty Cổ phần Đá Đồng Mỏ đã hoàn thành công tác mở vỉa và xây dựng cơ bản mỏ và đưa mỏ đi vào vận hành ổn định. Diện tích khu mỏ được cấp phép là 7,0 ha, góc bờ kết thúc của khai trường 530 – 580.

Hiện tại công ty đang tiến hành tổ chức khai thác trên phần diện tích phía Đông và Nam khai trường.

Qua Báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản và thống kê, kiểm kê trữ lượng của Công ty Cổ phần Đá Đồng Mỏ. Khối lượng khoáng sản đã được công ty khai thác tính đến hết ngày 30/6/2025 là: 2.315.509,50 m³ đá thành phẩm (đã được xác định tại Biên bản quyết toán tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ngày 10/02/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài chính; Thuế tỉnh Lạng Sơn; UBND xã Chi Lăng và Công ty cổ phần đá Đồng Mỏ) tương ứng 2.778.611,41m³ sản lượng quy đổi ra khoáng sản nguyên khai hay 1.883.804,34 m³ đá nguyên khối, hệ số nở rời là 1,475.



Hình 1.1: Hiện trạng khu vực khai trường của Dự án

❖ ***Hiện trạng công tác chế biến***

Công tác chế biến hiện nay của mỏ là nghiền, sàng đá vôi thành các cỡ hạt sản phẩm cung cấp cho nhu cầu thị trường.

❖ ***Hiện trạng khu vực MBSCN***

Khu vực mặt bằng SCN (đã được công ty đầu tư từ giai đoạn trước) để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Mặt bằng sân công nghiệp nằm liền kề về phía Đông và Đông Bắc của khai trường, trên diện tích 172.338,4 m².

c. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

❖ ***Tuyến đường vận chuyển***

Khu vực mỏ nằm song song với tuyến Tỉnh lộ 234B, tuyến vận chuyển chính theo tuyến đường liên xã Chi Lăng, cách khu vực mỏ khoảng 230m về phía Nam và Đông Nam và cách tỉnh lộ 234B khoảng 300m khoảng 0,5km là huyết mạch giao thông của tỉnh Lạng Sơn. Khu vực mỏ nằm cách nút giao Tỉnh lộ 234B với Quốc lộ 1A khoảng 1,3 km về hướng Đông Nam. Cách nút giao Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn khoảng 4 km về hướng Đông Bắc. Trong khu vực khai trường đã tồn tại từ trước một tuyến đường day tàu hỏa để các doanh nghiệp thu mua đá thành phẩm, tuyến đường sắt không thuộc đối tượng quản lý của Công ty cổ phần đá Đồng Mỏ. Do đó, mạng lưới giao thông vận chuyển sản phẩm của từ mỏ đá là rất thuận lợi.

Hiện tại trên MBSCN đã tồn tại tuyến đường vận chuyển từ khai trường mỏ về khu chế biến. Tuyến đường đá cấp phối với quy mô 2 làn xe chạy, chiều rộng nền đường 6m, nền dải cấp phối. Do mỏ hiện đang vào hoạt động khai thác nên mặt đường được công ty lu lèn thường xuyên, hoạt động đi lại thuận lợi cho phương tiện vận chuyển sản phẩm đi tiêu thụ.

❖ **Hiện trạng cung cấp điện**

Điện năng tiêu thụ phục vụ quá trình sản xuất, vận hành của cơ sở được mua từ điện lưới quốc gia. Điện năng được phục vụ cho công tác quản lý tại khu vực văn phòng, công tác chiếu sáng, bơm nước, theo dõi, vận hành máy móc thiết bị tại khu vực khai trường.

Cơ sở bố trí 02 trạm biến áp khu vực khai thác phục vụ công tác chế biến:



Hình 1.2: Hình ảnh trạm biến áp phục vụ sản xuất của mỏ

Vị trí bố trí 02 trạm biến áp như sau (*Hệ trục tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 107,25°, múi chiếu 3°*):

- Trạm biến áp số 1 có tọa X = 2.397.339,42 Y = 432.306,36 được đặt cạnh nhà bán hàng và trạm cân của cơ sở.
- Trạm biến áp số 2 có tọa độ X= 2.397.034,64 Y= 432.011,55 được đặt cạnh hồ lắng dung tích 150 m³ của cơ sở.

2.1.2. Mối tương quan dự án với đối tượng xung quanh

Trong diện tích khai trường và khu vực phụ trợ không có dân cư sinh sống. Khu dân cư chủ yếu tập trung hai bên tuyến đường Tỉnh 234B; Hộ dân gần nhất cách ranh giới khai trường khoảng 300m về phía Đông Nam.

Khu vực mỏ nằm song song với tuyến Tỉnh lộ 234B, nằm cách nút giao Tỉnh lộ 234B với Quốc lộ 1A khoảng 1,3 km về hướng Đông Nam. Cách nút giao Cao tốc Bắc Giang- Lạng Sơn khoảng 4 km về hướng Đông Bắc. Trong khu vực khai trường đã tồn tại từ trước một tuyến đường day tàu hỏa để các doanh nghiệp thu mua đá thành phẩm, tuyến đường sắt không thuộc đối tượng quản lý của Công ty cổ phần đá Đồng Mỏ.

Khoảng cách từ dự án tới các khu vực xung quanh như sau:

+ Khu mỏ dự án nằm gần khu tập trung dân cư Khu Đoàn Kết, thị trấn Đồng Mỏ về phía Đông Bắc. Nằm cách trung tâm thị trấn Đồng Mỏ khoảng 2,5 km về hướng Tây Nam, cách trung tâm huyện Chi Lăng khoảng 15 km về hướng Tây Nam.

+ Công trình công cộng xung quanh gồm: Nhà văn hóa thôn Đoàn Kết cách mỏ khoảng 950m về phía Đông Bắc; Các trường học, cơ quan hành chính và trung tâm y tế khu vực xã Chi Lăng nằm trong phạm vi khoảng 0,5 – 1,5km về phía Tây Nam và Đông Nam của khu mỏ, cụ thể:

- Trường tiểu học và THCS mỏ đá cách mỏ khoảng 1,0km về phía Đông Nam;
- Trường Mầm non Sơn Ca và Trường Tiểu học Lê Lợi cách mỏ khoảng 0,57km; Đảng ủy xã Chi Lăng cách mỏ khoảng 0,6km; UBND xã Chi Lăng cách mỏ khoảng 1,4km; Trung tâm Y tế khu vực Chi Lăng cách mỏ khoảng 1,56km về phía Tây Nam;

+ Vị trí, phạm vi khu vực dự án không ảnh hưởng đến các di tích đã được xếp hạng, các điểm thuộc Danh mục kiểm kê di tích trên địa bàn xã.

❖ *Các mối tương quan khác*

- *Hệ thống giao thông:*

Khu vực mỏ nằm song song với tuyến Tỉnh lộ 234B, nằm cách nút giao Tỉnh lộ 234B với Quốc lộ 1A khoảng 1,3 km về hướng Đông Nam. Cách nút giao Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn khoảng 4 km về hướng Đông Bắc. Trong khu vực khai trường đã tồn tại từ trước một tuyến đường day tàu hỏa để các doanh nghiệp thu mua đá thành phẩm, tuyến đường sắt không thuộc đối tượng quản lý của Công ty cổ phần đá Đồng Mỏ. Do đó, mạng lưới giao thông vận chuyển sản phẩm của từ mỏ đá là rất thuận lợi.

Hiện tại trên mặt bằng sân công nghiệp đã tồn tại tuyến đường vận chuyển từ khai trường mỏ về khu chế biến. Tuyến đường đá cấp phối với quy mô 2 làn xe chạy, chiều rộng nền đường 6m, nền dải cấp phối. Do mỏ hiện đang vào hoạt động khai thác nên mặt đường được công ty lu lèn thường xuyên, hoạt động đi lại thuận lợi cho phương tiện vận chuyển sản phẩm đi tiêu thụ.

- *Sông suối*

Mạng lưới sông suối trong vùng kém phát triển, đặc trưng trong vùng nghiên cứu có hệ thống các suối nhánh nhỏ đổ nước về sông Thương ở phía đông nam khu vực khai thác, cách khu vực khai thác khoảng 350m.

Toàn bộ diện tích khai thác nằm ở địa hình dương trên mực nước mặt địa phương, trong diện tích khai thác không có suối, chỉ có các khe cạn nhỏ không có nước.

2.2. Tác động môi trường của dự án đầu tư

2.2.1. Quy mô, tính chất của nước thải

a. Giai đoạn thi công xây dựng

Dự tính công tác lắp đặt dây chuyền chế biến diễn ra trong khoảng 15 ngày. Lực lượng tham gia lắp đặt chủ yếu là công nhân của đơn vị thi công và lao động địa phương tự túc ăn ở, sinh hoạt tại gia đình, do đó lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại khu vực lắp đặt không đáng kể.

Trong giai đoạn này, bộ phận quản lý, hành chính vẫn làm việc tại khu vực văn phòng điều hành, do đó chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt tại khu vực văn phòng. Tuy nhiên, số lượng bộ phận quản lý, hành chính không nhiều nên lưu lượng nước thải phát sinh nhỏ. Toàn bộ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý thông qua hệ thống nhà vệ sinh và bể tự hoại đã được xây dựng và đưa vào sử dụng từ năm 2010 đảm bảo xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

b. Giai đoạn hoạt động

- Nguồn phát sinh: hoạt động sinh hoạt của CBCNV làm việc tại mỏ; hoạt động dập bụi tại mặt bằng, trạm nghiền và tuyến đường nội mỏ; nước mưa chảy tràn;

- Quy mô: Nước thải sinh hoạt phát sinh với lưu lượng khoảng 6,3 m³/ngày; Hoạt động dập bụi tại mặt bằng, trạm nghiền và tuyến đường nội mỏ với lưu lượng khoảng 40,8 m³/ngày; Nước mưa chảy tràn lớn nhất tại khu vực khai trường là 13.132 m³/tháng và khu vực phụ trợ là 34.231,7 m³/ngày;

- Tính chất của nước thải: Nước thải sinh hoạt: TSS, BOD₅, COD, dầu mỡ, coliform...; nước mưa chảy tràn: TSS, đất cát, chất rắn tích tụ.

c. Giai đoạn cải tạo, PHMT

- Nước thải sinh hoạt: từ hoạt động sinh hoạt của công nhân tham gia CTPHMT. Tính chất của nước thải: chứa nhiều TSS, BOD₅, Amoni, phosphat, Coliform,.

- Nước mưa chảy tràn: do nước mưa chảy tràn tại khu vực thực hiện cải tạo, PHMT. Tính chất: TSS, đất cát, chất rắn tích tụ trong khoảng 15 ngày không mưa.

2.2.2. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

a. Giai đoạn thi công, xây dựng

Trong giai đoạn lắp đặt dây chuyền chế biến đá công suất 200 tấn/giờ, bụi và khí thải phát sinh chủ yếu từ hoạt động vận chuyển thiết bị, tập kết vật liệu, hàn cắt kim loại, lắp ráp máy móc và phương tiện thi công cơ giới. Tuy nhiên, thời gian lắp đặt ngắn, khối lượng thi công không lớn và chủ yếu thực hiện ngoài trời nên mức độ tác động đến môi trường không đáng kể.

Bụi phát sinh chủ yếu là bụi đất từ hoạt động di chuyển của phương tiện và bụi kim loại trong quá trình hàn cắt, gia công cơ khí. Khí thải phát sinh từ động cơ của các phương tiện vận chuyển, máy cẩu, máy hàn và thiết bị thi công, thành phần chủ yếu gồm CO, NO_x, SO₂ và một lượng nhỏ khói hàn.

Các tác động này mang tính cục bộ, phát sinh không liên tục và chủ yếu ảnh hưởng trong phạm vi khu vực lắp đặt.

b. Giai đoạn hoạt động

- Nguồn phát sinh: quá trình khoan - nổ mìn; xúc bốc, vận chuyển, chế biến đá và hoạt động của các máy móc cơ giới.

- Quy mô: tải lượng tối đa phát sinh trong 1 năm:

+ Bụi do khoan nổ mìn: 86,50 kg/năm;

+ Hoạt động nổ mìn khai thác đá tại khai trường: Bụi: 272.000 kg bụi/năm; Khí CO₂ do nổ mìn: 17.575 kg/năm.

+ Bụi do quá trình xúc bốc, vận chuyển đá nguyên liệu: 115.600 kg/năm;

+ Bụi do quá trình chế biến: 95.200 kg/năm;

+ Bụi do sử dụng nhiên liệu cho động cơ đốt trong: 79.035,06 kg/năm;

+ Bụi, khí thải từ hoạt động của máy móc, phương tiện: SO₂: 175,63 kg/năm; NO₂: 1.141,62 kg/năm; CO: 307,36 kg/năm.

- Tính chất: bụi lơ lửng, bụi mịn, các khí độc hại như CO, NO_x, SO₂,...

c. Giai đoạn cải tạo, PHMT

- Nguồn phát sinh: Từ quá trình xúc bốc, vận chuyển và đánh toi đất.

- Tính chất: Bụi, khí thải độc hại như CO, NO_x, SO₂, ... gây tác động tới môi trường không khí và sức khỏe công nhân tham gia cải tạo, PHMT của dự án

2.2.3. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường

a. Giai đoạn thi công xây dựng

- *CTR sinh hoạt*

Do công nhân thi công lắp đặt không sinh hoạt tại công ty, do đó không phát sinh CTR sinh hoạt tại khu vực lắp đặt. Trong giai đoạn này, bộ phận quản lý, hành chính vẫn làm việc tại khu vực văn phòng điều hành, do đó chất thải rắn sinh hoạt chỉ phát sinh tại khu vực văn phòng. Tuy nhiên, số lượng bộ phận quản lý, hành chính không nhiều nên khối chất thải rắn sinh hoạt phát sinh nhỏ.

- *CTR thông thường:*

Quá trình lắp đặt dây chuyền chế biến đá chủ yếu là lắp đặt các cấu kiện, kết cấu sắt, thép và thời gian thi công ngắn (diễn ra trong khoảng 15 ngày). Chất thải rắn phát sinh chủ yếu từ hoạt động lắp ráp và gia công thiết bị như: sắt thép vụn, que hàn, bao bì đóng gói, dây buộc, gỗ kê đỡ thiết bị, vật liệu thừa và một phần chất thải xây dựng phát sinh trong quá trình hoàn thiện nền móng, bê máy. Khối lượng phát sinh khoảng 50 kg.

b. Giai đoạn hoạt động

- *CTR sinh hoạt:* phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của CBCNV tại khu vực văn phòng. Thành phần bao gồm: CTRSH hữu cơ bao gồm bã trà, hoa, quả phát sinh

khoảng dưới 1 kg/ngày; CTR thông thường bao gồm giấy, bì phát sinh khoảng dưới 1 kg/ngày.

- *CTR thông thường khác*: Bao gồm Cây cối, thực bì phát sinh trong quá trình phát quang, dọn dẹp hàng năm trong quá trình khai thác; Đất đá thải, đất đá rơi vãi.

c. Giai đoạn cải tạo, PHMT

- Nguồn phát sinh: Do quá trình sinh hoạt của công nhân tham gia CTPHMT và hoạt động nạo vét, phá dỡ các hạng mục công trình.

- Quy mô: CTR sinh hoạt; CTR từ phá dỡ các công trình xây dựng: gạch đá, bê tông; sắt, thép.

- Tính chất: phế liệu xây dựng như gạch ngói, bê tông, sắt thép,...

2.2.4. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

a. Giai đoạn thi công, xây dựng

Quá trình lắp đặt dây chuyền chế biến đá chủ yếu là lắp đặt các cấu kiện, kết cấu sắt, thép và thời gian thi công ngắn (diễn ra trong khoảng 15 ngày). Lượng CTNH phát sinh bao gồm:

+ Dầu mủ que hàn thải phát sinh trong quá trình hàn các cấu kiện, kết cấu sắt, thép. Khối lượng phát sinh khoảng 1 kg.

+ Giẻ lau, gang tay có dính dầu mỡ trong quá trình lắp đặt cần phải bôi trơn các bộ phận. Khối lượng phát sinh khoảng 1kg.

b. Giai đoạn hoạt động

- Nguồn phát sinh: quá trình hoạt động và sửa chữa nhỏ các phương tiện cơ giới, thay thế thiết bị;

- Quy mô, tính chất: Dầu nhớt thải: 255 kg/năm; Giẻ lau, gang tay dính dầu: 60 kg/năm; Pin, acquy thải: 10 kg/năm. Tổng lượng CTNH phát sinh khoảng 325 kg/năm.

c. Giai đoạn cải tạo, PHMT

Không phát sinh hoặc khối lượng phát sinh CTNH rất ít do không tiến hành sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị tại dự án.

2.2.5. Tiếng ồn, độ rung

a. Giai đoạn thi công xây dựng

Tiếng ồn và độ rung phát sinh chủ yếu từ hoạt động của máy cẩu, máy hàn, thiết bị thi công và phương tiện vận chuyển vật tư, thiết bị. Tuy nhiên, các tác động này chỉ mang tính tạm thời, cục bộ và chủ yếu xảy ra trong phạm vi khu vực lắp đặt.

b. Giai đoạn hoạt động

- Nguồn phát sinh: Do tiếng nổ từ hoạt động nổ mìn khai thác đá và phá đá quá cỡ trên khai trường; máy móc khai thác và phương tiện xúc bốc, vận chuyển; phát sinh do hoạt động chế biến đá tại khu vực phụ trợ.

- Quy mô:
 - + Tiếng ồn do nổ mìn: ở khoảng cách 150m là 95 đến 105 dBA.
 - + Tiếng ồn tại moong khai thác: Mức ồn cộng hưởng khi các thiết bị hoạt động đồng thời là 106 dBA, ảnh hưởng trong phạm vi khoảng 70m.
 - + Tiếng ồn tại khu vực chế biến đá: Mức ồn cộng hưởng khi các thiết bị hoạt động đồng thời là 109 dBA, ảnh hưởng trong phạm vi khoảng 100m.
 - + Tiếng ồn do hoạt động vận chuyển trung bình đối với ô tô là 75 dBA khi không tải và 92 dBA khi có tải.

- Tính chất:

- + Tiếng ồn do nổ mìn: Tiếng ồn phát sinh do hoạt động nổ mìn có tính chất tức thời, trong khoảng thời gian rất ngắn, khoảng 0,25s được vang đi rất xa, gây tâm lý khó chịu. Tuy tiếng ồn do nổ mìn có cường độ âm thanh lớn, nhưng xảy ra tức thời và nhanh chóng bị dập tắt nên ít ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.
- + Tiếng ồn do máy móc, thiết bị trạm nghiền: Phát sinh thường xuyên và liên tục kéo dài trong nhiều năm có thể làm tăng huyết áp, gây ảnh hưởng tâm lý và hệ thần kinh, ức chế, stress trong công việc, ảnh hưởng đến năng suất lao động, suy giảm thính lực của công nhân. Nặng hơn nữa có thể dẫn đến bệnh điếc nghề nghiệp.

c. Giai đoạn cải tạo, PHMT

- Nguồn phát sinh: hoạt động của các máy móc tham gia phá dỡ, xúc bốc, vận chuyển, đánh toi đất.
- Tính chất: Gây tâm lý khó chịu, ức chế cho công nhân. Tuy nhiên hoạt động san gạt đất màu diễn ra không dài, chỉ diễn ra trong khoảng 30 ngày nên hạn chế được mức độ tác động đến công nhân tại công trường

2.2.6. Các tác động môi trường khác không liên quan đến chất thải

- Tác động đến hệ sinh thái, cảnh quan:
 - Tác động do nổ mìn: Khoảng cách an toàn về chấn động về nổ mìn và an toàn khi đá văng như sau: Tại bãi nổ mìn có độ dốc <math><30^0</math> hoặc vị trí cao hơn vùng xung quanh <math><30\text{m}</math> thì khoảng cách an toàn đối với người là $\geq 200\text{m}$, đối với công trình là $\geq 194\text{m}$; Tại bãi nổ mìn có độ dốc >math>>30^0</math> hoặc vị trí cao hơn vùng xung quanh >math>>30\text{m}</math> thì khoảng cách an toàn đối với người là $\geq 300\text{m}$, đối với công trình là $\geq 216\text{m}$. Căn cứ vào vị trí khu mỏ với các đối tượng xung quanh: hộ dân gần nhất nằm về phía Đông Nam khai trường, cách mép ngoài cùng của ranh giới khai trường khoảng 300m thì hoàn toàn đảm bảo khoảng cách an toàn khi đá văng và chấn động khi nổ mìn tuy nhiên sẽ ảnh hưởng một phần đến công nhân làm việc tại khu vực dự án.
 - Tác động đến giao thông:

+ Đối với hoạt động vận chuyển nội mô: Quá trình nổ mìn sẽ có đá văng gây ảnh hưởng đến hoạt động vận chuyển trên tuyến đường nội mô; Phát sinh bụi, khí thải ảnh hưởng đến công nhân làm việc tại dự án; Làm rơi vãi vật liệu trên tuyến đường, gây mất an toàn giao thông;

+ Đối với hoạt động vận chuyển sản phẩm đi tiêu thụ: Làm tăng lưu lượng xe trọng tải lớn trên các tuyến đường (đặc biệt là tuyến đường tỉnh 234B), có thể gây ùn tắc, gia tăng nguy cơ xảy ra tai nạn giao thông; Hoạt động vận chuyển làm rơi vãi vật liệu trên tuyến đường gây mất an toàn cho người dân khi di chuyển bằng xe máy. Mặt khác nếu không kiểm soát nghiêm ngặt, xe chở quá tải trọng cũng gây hư hỏng, sụt lún mặt đường nghiêm trọng; Hoạt động vận tải cũng gây ồn và bụi, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe người dân tham gia giao thông và người dân sinh sống hai bên tuyến đường.

- Tác động trong quá trình vận hành kho chứa vật liệu nổ công nghiệp: Ô nhiễm đất, nước: Rò rỉ hóa chất từ vật liệu nổ có thể thấm vào đất, nước gây ô nhiễm. Kim loại nặng và chất hữu cơ khó phân hủy, ảnh hưởng đến hệ sinh thái đất, thực vật và động vật. Hóa chất rò rỉ có thể thấm vào nước ngầm hoặc sông ngòi, gây độc hại cho thủy sinh và nguồn nước sinh hoạt; Ô nhiễm không khí: Trong trường hợp cháy nổ có thể phát thải khí độc (NOx, CO) và bụi gây ô nhiễm không khí cục bộ; Sóng chấn động từ cháy nổ kho chứa có thể gây sạt lở đất, phá hủy môi trường sống động vật; rủi ro cháy nổ lớn có thể dẫn đến thảm họa môi trường.

- Các sự cố, rủi ro có thể xảy ra do hoạt động khai thác mỏ: Sạt lở moong khai thác; sự cố đá văng, sóng chấn động khi nổ mìn khu vực khai thác; sự cố cháy nổ kho mìn, nhiên liệu; sự cố do thiên tai (mưa bão, lũ lụt, sấm sét, ...); sự cố tai nạn giao thông, tai nạn lao động,...

2.3. Biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường

2.3.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải

a. Giai đoạn thi công xây dựng

❖ Nước thải sinh hoạt

- Quy trình thu gom, xử lý: Nước thải phát sinh từ khu vực văn phòng → Nhà vệ sinh → Bể tự hoại 3 ngăn dung tích 45 m³/ngày → Cống thoát chung khu dân cư.

- Công trình thu gom nước thải: Khu vực văn phòng (nhà hai tầng) được xây dựng và đi vào hoạt động từ năm 2010, với 02 nhà vệ sinh tại mỗi tầng. NTSH từ 02 nhà vệ sinh được đầu nối vào hệ thống bể tự hoại 3 ngăn bằng hệ thống đường ống PVC đường kính khoảng 10 cm. Chiều dài tuyến ống thu gom từ tầng 2 xuống khu bể xử lý khoảng 5 m, từ tầng 1 đầu xuống bể xử lý khoảng 3 m.

- Công trình xử lý nước thải: NTSH từ 02 nhà vệ sinh này được đầu dẫn về hệ thống xử lý bể tự hoại ba ngăn quy mô xử lý 45 m³/ngày (đã được Sở TN&MT tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 1217/GXN-STNMT ngày 23/10/2017).

- *Công trình thoát nước thải*: Dòng nước thải sau xử lý tự chảy vào ống PVC được dẫn vào hố gas trong khuôn viên văn phòng, được lắng đọng lần 2 cùng nước mưa chảy tràn, nên các chất ô nhiễm được pha loãng, sau đó được tự chảy ra khu vực tiêu thoát nước chung của khu dân cư đằng sau khu văn phòng. NTSH sau quá trình xử lý đảm bảo đạt QCVN 14:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B). Điểm thoát nước thải sinh hoạt ra ngoài phạm vi của dự án có tọa độ $X = 2.397.526$ $Y = 432.432$ (*Hệ trục tọa độ VN 2000, Kinh tuyến trục $107^{\circ}15'$, múi chiếu 3°*), phương thức xả thải: tự chảy.

❖ *Nước mưa chảy tràn*

Toàn bộ công trình thu gom và xử lý nước mưa chảy tràn tại khu vực Dự án đã được Công ty xây dựng hoàn thiện và đảm bảo khả năng thoát nước cho Dự án.

- Đối với khu vực phụ trợ: Tiếp tục sử dụng hệ thống thu gom và xử lý nước mưa chảy tràn đã được xây dựng hoàn thiện từ năm 2004:

+ Khu vực văn phòng: được thu gom bằng hệ thống rãnh bê tông kiên cố có tổng chiều dài khoảng 300 m, kích thước 10x15 (cm), chạy xung quanh khu vực văn phòng, nhà kho, nhà để xe, nhà ăn cũ. Đoạn cuối tuyến rãnh được dẫn về hố gas văn phòng để lắng đọng tạp chất trước khi tự chảy ra ngoài phạm vi dự án.

+ Hố gas: có mục đích thu gom nước mưa chảy tràn trên bề mặt khu vực văn phòng và NTSH sau khi được xử lý từ hệ thống bể tự hoại văn phòng. Kích thước dài x rộng x sâu = 100 x 85 x 75 (cm); thành trát bê tông chống thấm, có nắp chắn kim loại B40 đảm bảo an toàn.

+ Nước từ hố gas được lắng đọng các chất rắn, cặn và dẫn tự chảy ra khỏi khuôn viên văn phòng, đổ vào hệ thống tiêu thoát nước chung của khu dân cư. Nước mưa và nước tiêu thoát từ các hộ gia đình xung quanh sau đó được chảy tự nhiên ra hệ thống thoát nước chung của khu vực chạy dọc Tỉnh lộ 234B. Điểm công thoát ngầm ra ngoài phạm vi của cơ sở có tọa độ $X = 2.397.038$ $Y = 432.027$ (*Hệ trục tọa độ VN 2000, Kinh tuyến trục $107^{\circ}15'$, múi chiếu 3°*), phương thức xả thải: chảy tràn.

+ Rãnh thoát nước khu vực xưởng gia công cơ khí: Rãnh dài khoảng 20m và 01 hố lắng dung tích khoảng 1,5 m³.

+ Khu vực mặt bằng chế biến và bãi tập kết sản phẩm: Rãnh đào, dạng rãnh hở hình thang được đào trực tiếp trên nền đất với kích thước rãnh 0,8x0,4x0,4(m), độ dốc rãnh 2-3%, hướng thoát nước về phía hồ lắng. Chiều dài rãnh 690m.

+ Hồ lắng: được thiết kế 1 ngăn, được xây dựng chắc chắn, thành dày 60 cm bằng bê tông đá học kiên cố, đáy được xây dựng bê tông đá học kiên cố dày 100 cm có chống thấm hiệu quả, kích thước hồ lắng dài x rộng x sâu = 10,5 x 10 x 1,5 m, diện tích 105 m², dung tích 150m³. Nước mưa chảy tràn sau khi được lắng đọng các tạp chất sẽ được tiêu tràn qua một ống bê tông có đường kính khoảng 30 cm thông ra nội

đồng phía Đông Đông Nam khu mỏ. Khu vực tiêu thoát nước từ hồ lắng là đất trồng với trồng cỏ, bụi cây, xung quanh là đất ruộng trồng lúa của dân cư khu vực.

+ Nguồn tiếp nhận: Điểm thoát nước mưa từ hồ lắng có tọa độ $X = 2.397.026$ $Y = 432.034$ (Hệ trục tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục $107,25^\circ$, múi chiếu 3°).

+ Phương thức thoát nước: tự chảy.

b. Giai đoạn hoạt động

❖ Nước thải sinh hoạt

Tiếp tục sử dụng các công trình hiện có đã nêu trong giai đoạn thi công xây dựng. NTSH sau quá trình xử lý đảm bảo đạt QCVN 14:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B). Điểm thoát nước thải sinh hoạt ra ngoài phạm vi của dự án có tọa độ $X = 2.397.526$ $Y = 432.432$ (Hệ trục tọa độ VN 2000, Kinh tuyến trục $107^{\circ}15'$, múi chiếu 3°), phương thức xả thải: tự chảy.

❖ Nước mưa chảy tràn

- Đối với khu vực phụ trợ: Tiếp tục sử dụng công trình thu gom, xử lý nước mưa chảy tràn đã được xây dựng từ giai đoạn trước.

- Đối với khu vực khai trường: thu gom về các chân tầng sau đó chảy về hệ thống rãnh thoát nước và hồ lắng tại khu vực mặt bằng chế biến và bãi tập kết sản phẩm để xử lý lắng trong trước khi xả vào nguồn tiếp nhận; phương thức xả thải: tự chảy.

c. Giai đoạn cải tạo, PHMT

Tiếp tục sử dụng các công trình đã có trong giai đoạn hoạt động. Thực hiện việc cải tạo các công trình này vào giai đoạn cuối của quá trình CTPHMT.

2.3.2. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải

a. Giai đoạn thi công, xây dựng

Thường xuyên tưới nước giảm bụi tại khu vực thi công và tuyến đường vận chuyển; Bố trí khu vực để vật liệu gọn gàng; Yêu cầu đơn vị thi công sử dụng máy móc đạt tiêu chuẩn; Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân tham gia thi công lắp đặt.

b. Giai đoạn hoạt động

- *Tại khu vực khai trường:*

+ Tuân thủ nghiêm túc phương án nổ mìn đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định an toàn nổ mìn, chỉ thực hiện nổ mìn vào thời gian quy định. Thời điểm kích nổ tránh lúc gió to, tránh hướng gió lan tỏa về phía dân cư (hướng Nam, hướng Đông, hướng Đông Bắc);

+ Sử dụng loại thuốc nổ có cân bằng ôxy = 0 như ANFO, AD1 công nghệ nổ mìn (sử dụng kíp vi sai) nhằm giảm thiểu việc phát sinh bụi khí độc khi nổ mìn;

+ Công ty đã lựa chọn và sử dụng thiết bị khoan thủy lực loại hiện đại đã có thiết kế hệ thống thu bụi nhằm bảo vệ cho người lao động – Hệ thống 04 máy khoan đập thủy lực BMK với đường kính lỗ khoan 76 – 105 mm;

+ Cử cán bộ giám sát chặt chẽ công tác khoan lỗ mìn. Kiểm soát chặt chẽ độ dài lỗ khoan, số lượng thuốc nổ và kỹ thuật khoan đảm bảo an toàn;

+ Trong quá trình khai thác tuyệt đối tuân thủ theo QCVN 01:2019/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về An toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ và QCVN 04:2009/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên.

+ Trang bị đầy đủ bảo hộ cá nhân cho công nhân: khẩu trang, mũ, áo, Bịt tai....

- *Khu vực chế biến đá :*

+ Hiện nay, Công ty đang vận hành 05 hệ thống phun sương đập bụi AlatKa (Pro 100Bec) tại 05 vị trí đặt trạm nghiền sàng trong khu vực chế biến. Các công trình này hiện vẫn đang hoạt động tốt và sẽ tiếp tục được sử dụng trong giai đoạn vận hành của dự án: Công suất: Téc nước dung tích 02 m³, máy bơm công suất 05 m³/h và hệ thống ống dẫn nước bằng vòi nhựa khoảng 350m; Nguồn nước phục vụ giảm bụi được lấy trực tiếp tại hồ lắng của mỏ; Bán kính phun hiệu quả của hệ thống AlatKa (Pro 100Bec) là 3 - 5 m tính từ tâm mỗi vòi phun sương.

+ Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân.

- *Hoạt động xúc bốc, vận chuyển:*

+ Sử dụng biện pháp tưới đường thường xuyên để giảm thiểu bụi bằng xe tưới đường (dung tích chứa nước 05 m³): Dự kiến diện tích khu vực cần phun nước giảm bụi khoảng 6.000m²; tần suất tưới ẩm đập bụi 4 lần/ngày; Nguồn nước phục vụ tưới đường, đập bụi: được xe bơm từ hồ lắng 150 m³ tại khu vực mặt bằng chế biến và bãi tập kết sản phẩm, nguồn nước bổ sung được lấy tại giếng khoan khu văn phòng.

+ Các phương tiện vận tải phải chở đúng tải trọng; có bạt phủ kín thùng xe.

+ Kiểm soát tải trọng xe (tiến hành cân trước khi ra, vào công trường khu vực nhà bán hàng), các xe vận chuyển chỉ được chở đúng tải trọng quy định.

+ Định kỳ bảo dưỡng, kiểm tra hệ thống an toàn, điều kiện vận hành và chế độ bảo dưỡng các phương tiện vận tải trên công trường

➤ Quy chuẩn áp dụng: Bụi, khí thải phát sinh từ các hoạt động của dự án đạt QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

c. Giai đoạn cải tạo, PHMT

-- Che chắn bằng bạt hoặc lưới đen xung quanh vị trí công trình thực hiện phá dỡ đồng thời thực hiện phun nước ngay để làm ẩm đồng vật liệu phá dỡ và giảm thiểu bụi phát sinh.

- Phun nước làm ẩm mặt bằng khu vực đánh toi đất và hạn chế thi công vào những ngày khô hanh, gió lớn.

- Vệ sinh thiết bị sau mỗi ngày làm việc; trang bị bảo hộ lao động cho công nhân..

2.3.3. Các công trình và biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý, xử lý chất thải rắn

a. Giai đoạn thi công, xây dựng

❖ CTR sinh hoạt

CTRSH tại văn phòng phát sinh không đáng kể, mỗi phòng ban đều có một thùng rác cá nhân (loại 10 lít nắp lật dùng cho văn phòng). Tổng số thùng rác hiện có là 06 thùng. Các thùng chứa đã được Công ty đầu tư mua sắm trong giai đoạn trước và tiếp tục sử dụng trong giai đoạn này.

Rác thải có thể tái chế, tái sử dụng như bìa, giấy từ quá trình photo copy, in ấn chứng từ, tài liệu hỏng được văn phòng thu gom được các cán bộ, công nhân tận dụng bán cho đơn vị thu gom để tái sử dụng, tái chế. Rác thải như hoa quả, bã trà phát sinh theo ngày thì được thu dọn vào túi nilong.

CTRSH của công nhân hoạt động trên công trường được thu gom theo ngày và tập kết về khu vực văn phòng, thu gom chung với lượng CTRSH văn phòng, không để rơi vãi trong phạm vi khai trường.

Hiện nay, Công ty đã ký kết Hợp đồng thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải số 49.01.2026/CNK ngày 02/01/2026 với Công ty CP xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình (được đính kèm trong Phụ lục của Báo cáo) về việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại.

➤ Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý CTR phát sinh đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b. Giai đoạn hoạt động

- *CTR sinh hoạt*: Tiếp tục sử dụng biện pháp, công trình thu gom, xử lý CTR sinh hoạt đã được nêu trong giai đoạn thi công, xây dựng.

- *Chất thải rắn thông thường khác*:

+ Đối với cây cối, thực bì phát sinh: Lượng cây cối, thực bì phát sinh sẽ được Công ty thu gom. Đối với những cây thân gỗ Công ty sẽ tận dụng làm vật liệu xây dựng. Đối với lá hoặc cành nhỏ sẽ phơi khô làm chất đốt, tro đốt sẽ được sử dụng để bón cho cây trồng tại khu vực dự án.

+ Đối với đất đá thải: Đất đá thải được thu gom vào bãi thải có diện tích khoảng 4.000 m² và sử dụng để gia cố tuyến đường nội mỏ hoặc giữ lại để cải tạo, phục hồi môi trường sau này.

+ Đối với đất đá rơi vãi: Khối lượng phát thải không nhiều, chủ yếu là đất đá rơi vãi nên không cần phân loại. Tổ chức một đội thu gom theo định kỳ 1 lần trong ngày (chiều tối) tiến hành thu gom lượng đá rơi vãi trên tuyến đường vận chuyển từ khai trường về khu chế biến.

➤ Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý CTR phát sinh đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c. Giai đoạn cải tạo, PHMT

- Đối với các vật liệu tháo dỡ có thể tái sử dụng như sắt, thép, nhựa, tôn... được bán cho các đơn vị thu mua phế liệu tại địa phương.

- Các vật liệu không thể tái sử dụng sau phá dỡ như gạch, đá, bê tông,... sẽ được dùng để san lấp các công trình (bể tự hoại, hố lắng) trước khi phủ đất màu trồng cây.

2.3.4. Công trình và biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý và xử lý chất thải nguy hại

a. Giai đoạn thi công xây dựng

Tiến hành thu gom, phân loại và lưu chứa tại kho chứa CTNH tạm thời được đã được xây dựng có diện tích khoảng 15 m², kích thước dài x rộng x cao = 5,0 x 3,0 x 3,1 (m); Hiện tại, tại kho chứa đã được Công ty mua sắm 01 thùng đựng loại 120 lít có nắp đậy, 01 thùng phuy dung tích 200 lít, các thùng đựng này đều đã được dán nhãn cảnh báo CTNH. Các thùng này vẫn còn tốt và tiếp tục sử dụng trong giai đoạn tiếp theo của dự án.

Hiện nay, Công ty đã ký kết Hợp đồng thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải số 49.01.2026/CNK ngày 02/01/2026 với Công ty CP xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình (*được đính kèm trong Phụ lục của Báo cáo*) về việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại.

➤ Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý CTNH phát sinh đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b. Giai đoạn hoạt động

Tiếp tục sử dụng biện pháp, công trình thu gom, xử lý CTNH sinh hoạt đã được nêu trong giai đoạn thi công, xây dựng: Sử dụng kho chứa CTNH diện tích 15 m², 01 thùng đựng loại 120 lít có nắp đậy, 01 thùng phuy dung tích 200 lít.

Hiện nay, Công ty đã ký kết Hợp đồng thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải số 49.01.2026/CNK ngày 02/01/2026 với Công ty CP xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình (*được đính kèm trong Phụ lục của Báo cáo*) về việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại.

➤ Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý CTNH phát sinh trong quá trình thực hiện dự án theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c. Giai đoạn cải tạo, PHMT

Thuê các đơn vị sửa chữa bên ngoài, tránh phát sinh CTNH tại dự án.

2.3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

a. Giai đoạn thi công xây dựng

- Bố trí thời gian thi công hợp lý; Sử dụng thiết bị đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật; Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc; Trang bị thiết bị chống ồn nút tai cho công nhân.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

b. Giai đoạn hoạt động

- Hoạt động khoan, nổ mìn: Thiết kế và thực hiện phương pháp nổ mìn theo đúng hồ sơ được cơ quan có thẩm quyền cấp; thực hiện nổ vi sai; niêm yết công khai thời gian nổ mìn của Dự án tại trụ sở UBND xã Chi Lăng để chính quyền và nhân dân nắm được; tiến hành nổ mìn vào khung giờ cố định; trước khi tiến hành nổ mìn sẽ phải thông báo trước bằng loa để người dân biết và chủ động phòng tránh, đảm bảo an toàn; tuân thủ nghiêm chỉnh hiệu lệnh khi nổ mìn; mọi công tác có liên quan đến nổ mìn phải chấp hành đúng các điều quy định trong QCVN 01:2019/BCT; thường xuyên sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị máy móc; trang bị phương tiện bảo hộ cá nhân cho công nhân.

- Khu vực trạm nghiền: Theo dõi thường xuyên, thay thế định kỳ các bộ phận thiết bị mòn, cũ, hỏng hóc, xuống cấp của các thiết bị máy móc trong dây chuyền nghiền sàng; Trang bị phần đệm cao su cho các máy móc gây ồn, lắp lò so chống rung đối với các thiết bị có công suất cao nhằm giảm chấn động từ đó giảm thiểu tiếng ồn; Xây dựng các vách ngăn, tường che đơn giản ở những nơi cần thiết giảm thiểu tiếng ồn lan truyền trong không khí cũng như giảm mức độ cộng hưởng trong khu vực nghiền sàng; trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động bao gồm: bông, bấc bịt tai, quần áo bảo hộ lao động, khẩu trang, găng tay, kính che chắn...

- Hoạt động vận chuyển: Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các động cơ; Thường xuyên bảo dưỡng và duy tu các tuyến đường vận chuyển nội bộ trong công trường; Tiến hành trồng và chăm sóc cây hai bên đường để giảm thiểu tiếng ồn, bụi trong quá trình vận chuyển từ mỏ về khu chế biến. Mật độ cây trồng là 2 m/cây dọc tuyến đường vận chuyển.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

c. Giai đoạn cải tạo, PHMT

Đẩy nhanh tiến độ thi công hạng mục cải tạo, không sử dụng thiết bị máy móc cũ lạc hậu gây ồn lớn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

2.3.6. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động không liên quan đến chất thải

- *Biện pháp giảm thiểu tác động đến cảnh quan, tài nguyên sinh vật:* toàn bộ lượng chất thải rắn, chất thải nguy hại, nước thải phát sinh phải được thu gom, xử lý theo đúng quy định; thực hiện tốt phương án cải tạo phục hồi môi trường khi kết thúc khai thác để giảm thiểu được những tác động tiêu cực xuống mức thấp nhất.

- *Giảm thiểu tác động của hoạt động vận chuyển nội mỏ:* Sau khi nổ mìn phải kiểm tra toàn bộ tuyến đường sau đó thu gom lượng đất đá (nếu có) bay ra ngoài tuyến đường; Thường xuyên duy tu và thực hiện tưới nước giảm bụi cho tuyến đường...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do đá văng, sóng chấn động khi nổ mìn:* Thiết kế và thực hiện phương pháp nổ mìn theo đúng hồ sơ được cơ quan có thẩm quyền cấp, thực hiện nổ vi sai; Niêm yết công khai kế hoạch nổ mìn, giờ giấc nổ mìn và thông báo tới người dân, không di chuyển trong thời gian tiến hành nổ mìn; Khi tiến hành nổ mìn phải dừng mọi hoạt động sản xuất khác, đưa người và máy móc, thiết bị ra vùng an toàn; Đảm bảo khoảng cách an toàn của người và công trình theo QCVN 01:2019/BCT.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động đến kinh tế, xã hội:* ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương làm việc tại dự án; quản lý chặt chẽ cán bộ và công nhân trong quá trình lao động cũng như ngoài giờ lao động, chấp hành đúng các quy định của pháp luật cũng như các quy định của địa phương nơi khai thác, tôn trọng phong tục tập quán của người dân địa phương; phối hợp với chính quyền địa phương và công an xã phòng ngừa và ngăn chặn các tệ nạn có thể xảy ra.

2.4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

2.4.1. Chương trình quản lý, giám sát môi trường

a. Chương trình quản lý môi trường

Chương trình quản lý môi trường được thực hiện thành 03 giai đoạn giai đoạn triển khai xây dựng dự án, giai đoạn dự án đi vào vận hành và giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường nhằm đảm bảo các biện pháp bảo vệ môi trường được thực hiện hiệu quả và các tác động xấu đến môi trường đảm bảo được không chế.

Bảng 6: Chương trình quản lý môi trường của Dự án

TT	Các hoạt động của dự án	Các tác động đến môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
I	Giai đoạn triển khai thi công, xây dựng dự án			
1	Lắp đặt dây chuyền chế biến đá công suất 200 tấn/giờ			<ul style="list-style-type: none"> - Ngay sau khi dự án được phê duyệt. - Thời gian hoàn thành: dự kiến trong thời gian 15 ngày
II	Giai đoạn hoạt động của dự án			
	<ul style="list-style-type: none"> - Khai thác bằng phương pháp lộ thiên, khoan, nổ mìn. - Xúc bốc, vận chuyển đá về khu chế biến. - Chế biến đá làm vật liệu xây dựng. - Vận chuyển sản phẩm đi tiêu thụ - Sinh hoạt của CBCNV tại mỏ - Thay dầu, sửa chữa hỏng hóc thiết bị. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bụi và khí thải độc hại. - Tiếng ồn và độ rung 	<ul style="list-style-type: none"> - Giảm bụi khu vực khai trường: Thực hiện công tác khoan nổ mìn hạn chế phát tán bụi. Áp dụng nổ mìn vi sai định hướng. Tuân thủ nghiêm túc phương án nổ mìn đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. - Giảm bụi khu vực chế biến đá: Tiếp tục sử dụng 05 hệ thống phun sương dập bụi AlatKa (Pro 100Bec) tại 05 vị trí đặt trạm nghiền sàng trong khu vực chế biến. - Giảm bụi xúc bốc, vận chuyển: Sử dụng xe tưới đường hiện có của Công ty dung tích chứa nước 05 m³. diện tích khu vực cần phun nước giảm bụi khoảng 6.000m²; tần suất tưới ẩm dập bụi 4 lần/ngày; nguồn nước lấy tại hồ lắng của dự án. - Trang bị bảo hộ lao động: khẩu trang, mũ, quần áo - Thường xuyên bảo dưỡng máy 	<p>Ngay khi dự án đi vào vận hành chính thức và áp dụng trong suốt thời gian khai thác mỏ.</p>

TT	Các hoạt động của dự án	Các tác động đến môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
		<ul style="list-style-type: none"> - Nước thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn - Rác thải sinh hoạt. 	<p>móc, thiết bị.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phủ bạt che kín thùng xe khi ra khỏi khu vực mỏ. - Có kế hoạch cung cấp vật tư, chuyên chở sản phẩm hợp lý, tránh giờ cao điểm. - Nước thải sinh hoạt xử lý qua bể tự hoại 45m³. - NMCT khu vực văn phòng: thu gom bằng hệ thống rãnh bê tông chiều dài khoảng 300m dẫn về hố ga để lắng đọng trước khi thải ra ngoài dự án. - NMCT khu vực mặt bằng chế biến và bãi tập kết sản phẩm: thu gom bằng rãnh đào, dạng hờ, chiều dài khoảng 690m, hướng thoát nước về phía hồ lắng dung tích 150 m³ xử lý lắng đọng sau đó thoát ra nội đồng phía Đông Đông Nam khu mỏ. - CTR sinh hoạt được thu gom vào thùng đựng rác cá nhân (loại 10 lít nắp lật dùng cho văn phòng). Tổng số thùng rác hiện có là 06 thùng. - Hiện nay, Công ty đã ký kết Hợp đồng thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải số 49.01.2026/CNK ngày 02/01/2026 với Công ty CP xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình (được đính kèm trong 	<ul style="list-style-type: none"> - Rãnh nước, hồ lắng, bể tự hoại là công trình bảo vệ MT đã được xây dựng từ giai đoạn trước Thùng chứa rác được CĐT mua sắm từ giai đoạn trước

TT	Các hoạt động của dự án	Các tác động đến môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
			<p><i>Phụ lục của Báo cáo</i>) về việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại.</p>	
		<p>- CTNH</p>	<p>- Tiến hành thu gom, phân loại và lưu chứa tại kho chứa CTNH tạm thời được đã được xây dựng có diện tích khoảng 15 m². Hiện tại, tại kho chứa đã được Công ty mua sắm 01 thùng đựng loại 120 lít có nắp đậy, 01 thùng phuy dung tích 200 lít</p> <p>- Hiện nay, Công ty đã ký kết Hợp đồng thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải số 49.01.2026/CNK ngày 02/01/2026 với Công ty CP xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình (<i>được đính kèm trong Phụ lục của Báo cáo</i>) về việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại.</p>	<p>Kho chứa CTNH, thùng phuy có nắp đậy là công trình bảo vệ môi trường đã được xây dựng và mua sắm từ giai đoạn trước</p>
		<p>Sự cố, rủi ro:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tai nạn lao động, tai nạn giao thông,... - Sạt lở bờ moong - Hỏa hoạn, cháy nổ - Đá văng, đá bay 	<ul style="list-style-type: none"> - Áp dụng nổ mìn vi sai định hướng. - Đảm bảo các quy tắc an toàn trong lao động và phòng chống cháy nổ, các quy phạm an toàn về bảo quản, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ... - Khai thác đúng phạm vi được cấp phép. - Thường xuyên giám sát vách 	<p>Ngay khi dự án đi vào vận hành chính thức và áp dụng trong suốt thời gian khai thác mỏ.</p>

TT	Các hoạt động của dự án	Các tác động đến môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
			moong, bờ tầng, đảm bảo khai thác theo đúng thiết kế đã được phê duyệt. - Bố trí bình cứu hỏa đặt tại kho mìn, kho chứa thiết bị vật tư, kho CTNH, văn phòng, ... - Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ, tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho công nhân...	
III	Giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường			
	Cải tạo khu vực khai trường: - <i>Củng cố bờ mỏ</i> - <i>Phủ đất màu đáy moong</i> - <i>Trồng cây tại đáy moong</i> Cải tạo khu vực phụ trợ: - <i>Tháo dỡ công trình xây dựng và vận chuyển vật liệu tháo dỡ</i> - <i>Nạo vét rãnh thoát nước</i> - <i>San lấp các công trình</i> - <i>Đánh toi đất khu vực phụ trợ và quy hoạch trồng cây</i>	Bụi và khí thải Nước thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn Chất thải rắn thông thường - Rác thải sinh hoạt - Phế liệu xây dựng Tiếng ồn, độ rung	- Che chắn bằng bạt, lưới đen xung quanh khu phá dỡ công trình. - Phun nước làm ẩm khu vực tiến hành đánh toi đất để giảm thiểu bụi phát tán. - Nước thải sinh hoạt: Làm việc theo ca, thuê công nhân tại địa phương có điều kiện ăn ở tại nhà. - Nước mưa chảy tràn: Giữ lại hệ thống thu gom và xử lý nước mưa chảy tràn, chỉ tiến hành nạo vét bùn tại rãnh và hố ga. - Rác thải sinh hoạt: Thu gom vào thùng đựng rác và xử lý theo quy định địa phương. - Phế liệu xây dựng: Phân loại tại nguồn để tái chế, bán phế liệu. Các vật liệu không thể tái chế được thu gom, vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định. - Bố trí bảo hộ lao động cho công nhân	Thực hiện ngay sau khi kết thúc dự án và hoàn thành công tác cải tạo, phục hồi môi trường trong 12 tháng kể từ khi kết thúc khai thác.

TT	Các hoạt động của dự án	Các tác động đến môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
			<ul style="list-style-type: none"> - Tránh thi công vào giờ nghỉ ngơi của người dân. - Đẩy nhanh tiến độ phá dỡ công trình, nhanh gọn. 	
		Cảnh quan, hệ sinh thái	- Tác động tích cực đến cảnh quan, hệ sinh thái khu vực dự án do tái tạo được thảm thực vật.	
		Rủi ro, sự cố môi trường <ul style="list-style-type: none"> - Tai nạn lao động - Sự cố cháy nổ - Sự cố sạt lở đất đá 	<ul style="list-style-type: none"> - Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ cho công nhân - Bố trí vị trí lưu chứa tạm các loại nhiên liệu phục vụ máy móc, phương tiện thi công, tránh xa khu vực đang thi công. - Xây dựng biện pháp thi công hợp lý, đảm bảo an toàn cho công nhân và máy móc của Doanh nghiệp. 	

b. Chương trình giám sát môi trường

Nội dung chương trình giám sát, kiểm soát ô nhiễm môi trường được thực hiện theo Điều 108, 111 và 112 của Luật Bảo vệ môi trường 2020; Điều 97, 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phụ lục XXVIII; XXIV, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

❖ Giai đoạn thi công xây dựng

** Giám sát nước thải:*

- Vị trí giám sát: 01 vị trí: Điểm thoát nước thải sinh hoạt ra ngoài phạm vi của dự án.

- Thông số giám sát: Lưu lượng đầu ra, đầu vào, pH, TDS, TSS, BOD₅, Phosphat, dầu mỡ động thực vật, Sunfua, Amoni, Nitrat, tổng chất hoạt động bề mặt, Coliform.

- Tần suất: 01 lần trong giai đoạn thi công.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, Bảng 2, cột B.

** Giám sát chất thải:*

- Vị trí giám sát: 02 vị trí: Bãi thải và Kho chứa CTNH.

- Thông số giám sát: Khối lượng, thành phần, chủng loại, tần suất thu gom.
- Tần suất: Hàng ngày
- Quy chuẩn so sánh: Thực hiện đúng theo quy định về quản lý quản lý CTR thông thường, CTNH tại Luật bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

❖ Giám sát giai đoạn vận hành

** Giám sát nước thải:*

- Vị trí giám sát: 01 vị trí: Điểm thoát nước thải sinh hoạt ra ngoài phạm vi của dự án.

- Thông số giám sát: Lưu lượng đầu ra, đầu vào, pH, TDS, TSS, BOD₅, Phosphat, dầu mỡ động thực vật, Sunfua, Amoni, Nitrat, tổng chất hoạt động bề mặt, Coliform.

- Tần suất: 06 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, Bảng 2, cột B.

** Giám sát chất thải:*

- Vị trí giám sát: 02 vị trí: Bãi thải và Kho chứa CTNH.

- Thông số giám sát: Khối lượng, thành phần, chủng loại, tần suất thu gom.

- Tần suất: Hàng ngày

- Quy chuẩn so sánh: Thực hiện đúng theo quy định về quản lý quản lý CTR thông thường, CTNH tại Luật bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

** Giám sát sạt lở:*

- Vị trí giám sát: Tại bãi thải và bờ moong khai trường.

- Thông số giám sát: Sự cố sạt lún, sạt lở.

- Tần suất giám sát: Chủ đầu tư giám sát hàng ngày bằng mắt thường.

❖ Giám sát giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường

** Giám sát chất thải:*

- Vị trí giám sát: Tại khu vực thu gom, lưu giữ phế liệu xây dựng sau tháo dỡ công trình;

- Thông số giám sát: Giám sát thành phần, khối lượng, phân loại và cách lưu giữ, xử lý;

- Tần suất giám sát: 01 lần trong giai đoạn cải tạo, PHMT;

- Quy chuẩn so sánh: Thực hiện đúng theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Nghị định

05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

* *Giám sát sạt lở:*

- Vị trí giám sát: Tại bờ moong khai trường.
- Tần suất giám sát: Chủ đầu tư giám sát hàng ngày bằng mắt thường.
- Chỉ tiêu giám sát: Sự cố sụt lún, sạt lở.

2.4.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

- *Biện pháp phòng ngừa sự cố sạt lở bờ moong:* Tuân thủ đúng phương án khai thác đã được phê duyệt; Thường xuyên quan sát bờ tầng khai thác để phòng tránh nguy cơ trượt lở đất đá và tiến hành cây gỡ triệt để đá treo, nứt nẻ trước khi cho người, thiết bị vào làm việc; Sử dụng biện pháp nổ mìn vi sai, ...

- *Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ:* Tuân thủ đúng quy phạm an toàn về bảo quản, sử dụng, vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp theo QCVN 01:2019/BCT; Bố trí bình cứu hỏa đặt tại kho mìn, kho thiết bị vật tư, kho chứa CTNH để kịp thời ứng cứu khi có sự cố xảy ra; Yêu cầu cán bộ công nhân tuân thủ quy định về sử dụng vật liệu nổ, thiết bị điện và vận hành máy móc.

- *Biện pháp phòng ngừa sự cố thiên tai:* Lắp đặt cột thu lôi chống sét; Thường xuyên khơi thông cống rãnh tránh ngập úng; Thường xuyên theo dõi thông tin thời tiết tại khu vực, ...

- *Biện pháp phòng ngừa tai nạn giao thông:* Các phương tiện vận tải không được phép chở quá tải trọng khi vận chuyển, có bạt che kín thùng xe để tránh đá rơi vãi; Nghiêm cấm các tài xế không được chạy quá tốc độ và phải chấp hành nghiêm chỉnh luật an toàn giao thông; Thường xuyên kiểm tra an toàn cho các phương tiện vận tải để kịp thời sửa chữa những hư hỏng đảm bảo an toàn cho tài xế và người tham gia giao thông.

- *Biện pháp phòng ngừa tai nạn lao động:* Tất cả công nhân tham gia lao động đều được học tập về các quy định an toàn và vệ sinh lao động; các công nhân tham gia vận hành máy móc, thiết bị được huấn luyện và thực hành thao tác đúng cách, đúng quy trình; thường xuyên bảo dưỡng, bảo trì máy móc, thiết bị để đảm bảo an toàn khi vận hành; trang bị cho công nhân đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động như găng tay, khẩu trang, mũ bảo hiểm, dây thắt an toàn, ...

2.5. Các nội dung khác

Phương án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án như sau:

❖ *Biện pháp cải tạo*

* *Cải tạo khu vực khai trường mở*

- Củng cố bờ mỏ đá gốc từ mức + 100m lên mức +260m và để cỏ mọc tự nhiên.
- Phủ đất màu toàn bộ đáy moong khai trường sau đó tiến hành trồng cây trên toàn bộ diện tích.

* *Cải tạo khu vực phụ trợ*

- Tháo dỡ các công trình xây dựng, dây chuyền chế biến trên mặt;
- Nạo vét rãnh thu thoát nước; San lấp các công trình;
- Đánh toi đất khu vực phụ trợ sau đó trồng cây để phủ xanh mặt bằng.

Bảng 7: Bảng tổng hợp khối lượng cải tạo, phục hồi môi trường

TT	Tên công trình	Đơn vị	Khối lượng
I	Cải tạo, phục hồi môi trường khu vực khai trường mỏ		
1	Khối lượng củng cố bờ mỏ	m ³	1.863,5
2	Khối lượng phủ đất màu	m ³	15.000
3	Quy hoạch trồng cây toàn bộ đáy moong		
-	Diện tích trồng cây	ha	3,0
-	Số lượng cây trồng hết diện tích	cây	4.980
II	Cải tạo, phục hồi khu vực phụ trợ		
1	Tháo dỡ các công trình xây dựng trên mặt bằng		
+	Khu Văn phòng		
-	<i>Nhà điều hành và làm việc</i>	m ²	280
-	<i>Nhà khách</i>	m ²	171
-	<i>Nhà ở CBCNV (nhà đổ)</i>	m ²	490
-	<i>Nhà xe</i>	m ²	230
-	<i>Nhà hành chính</i>	m ²	74
-	<i>Sân nền bê tông</i>	m ²	3.000
+	Mặt bằng chế biến và bãi tập kết sản phẩm		
-	<i>Nhà bán hàng</i>	m ²	119
-	<i>Kho mìn</i>	m ²	204
-	<i>Nhà bảo vệ</i>	m ²	15
-	<i>Nhà kho chứa sản phẩm</i>	m ²	1.600
-	<i>Nhà nghỉ tạm</i>	m ²	58
-	<i>Dây chuyền chế biến đá công suất 50 tấn/giờ</i>	DC	04
-	<i>Dây chuyền chế biến đá công suất 200 tấn/giờ</i>	DC	01
-	<i>Trạm cân 60 tấn</i>	Chiếc	01
-	<i>Trạm biến áp 6/0,4 kV- 630 kVA</i>	Chiếc	02
+	Kho chứa CTNH	m ²	15

TT	Tên công trình	Đơn vị	Khối lượng
+	Xưởng sửa chữa	m ²	345
+	Nhà kho vật tư số 1	m ²	171
+	Nhà kho vật tư số 2		
-	Nhà bảo vệ	m ²	15
2	Nạo vét rãnh thoát nước		
-	Khối lượng nạo vét rãnh thoát nước	m ³	27,6
3	San lấp các công trình		
-	Khối lượng san lấp hồ lắng	m ³	150
-	San lấp bề tự hoại	m ³	45
4	Đánh toi đất và quy hoạch trồng cây phủ xanh mặt bằng		
-	Khối lượng đánh toi	m ³	54.742
-	Quy hoạch trồng cây phủ xanh mặt bằng		
+	Diện tích trồng cây	ha	18,247185
+	Số lượng cây Keo cần trồng	cây	30.290

❖ **Kế hoạch thực hiện**

- Đối với hạng mục củng cố bờ mỏ đá gốc và sườn tầng kết thúc thực hiện song song với quá trình khai thác: Thời gian thực hiện: Năm khai thác thứ 2 trở đi đến khi kết thúc khai thác.

- Đối với các hạng mục cải tạo khác được thực hiện ngay sau khi dự án kết thúc khai thác. Thời gian thực hiện: 12 tháng. Riêng việc chăm sóc cây được thực hiện, chăm sóc cây non trong 3 năm, sau đó bàn giao cho địa phương quản lý.

❖ **Kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường**

- Tổng số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường chưa bao gồm yếu tố trượt giá, làm tròn là: **4.187.090.000 đồng** (*Bằng chữ: Bốn tỷ một trăm tám mươi bảy triệu không trăm chín mươi nghìn đồng*); số lần ký quỹ 10 lần.

Do mỏ đã được UBND tỉnh Lạng Sơn cấp phép hoạt động khai thác từ năm 2015. Công ty Cổ phần Đá Đồng Mỏ đã tiến hành nộp tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường từ năm 2015 đến hết năm 2025 với tổng số tiền đã nộp là **854.380.000 đồng** (*Bằng chữ: Tám trăm năm mươi tư triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng*). Do đó khoản tiền ký quỹ còn lại Công ty phải nộp là **3.332.710.000 đồng** (*Bằng chữ: Ba tỷ ba trăm ba mươi hai triệu bảy trăm mười nghìn đồng*).

- Số tiền ký quỹ năm thứ nhất: Do dự án có tuổi thọ 13,5 năm. Theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 37 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ thì số tiền ký quỹ lần đầu bằng 20% tổng số tiền ký quỹ là 666.542.000 đồng (*Bằng chữ: Sáu trăm sáu mươi sáu triệu năm trăm bốn mươi hai triệu đồng*). Thời điểm ký

quỹ: trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày được phê duyệt phương án, phương án bổ sung.

- Số tiền ký quỹ từ năm thứ hai trở đi: 296.241.000 đồng/năm (*Bằng chữ: Hai trăm chín mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi một nghìn đồng*). Thời điểm ký quỹ: trước ngày 31 tháng 01 của năm ký quỹ.

- Số tiền ký quỹ nêu trên chưa tính đến yếu tố trượt giá tại thời điểm ký quỹ. Việc tính toán số tiền ký quỹ hàng năm có tính tới yếu tố trượt giá sẽ do Công ty thực hiện kê khai, nộp tiền ký quỹ và thông báo cho quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lạng Sơn.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Lạng Sơn.

3. Cam kết của Chủ dự án

Công ty cổ phần đá Đồng Mỏ cam kết:

- Cam kết khai thác theo đúng thiết kế và diện tích được các cơ quan chức năng thẩm định và cho phép.

- Cam kết các giải pháp và biện pháp giảm thiểu, ứng phó sự cố, bảo vệ môi trường sẽ được thực hiện từ khi dự án đi vào hoạt động đến khi kết thúc dự án.

- Cam kết khi có sự thay đổi về quy mô, công nghệ, vị trí xây dựng các hạng mục công trình đã được phê duyệt thì Chủ dự án sẽ báo cáo cơ quan có thẩm quyền và phải được xác nhận trước khi điều chỉnh.

- Niêm yết công khai thời gian nổ mìn của Dự án tại trụ sở UBND xã Chi Lăng để chính quyền và nhân dân nắm được và phổ biến rộng rãi đến người dân bằng các phương tiện truyền thanh (loa) để người dân chủ động phòng tránh, không di chuyển qua sông Đà gần khu vực dự án vào giờ nổ mìn.

- Cam kết hỗ trợ địa phương về các vấn đề an sinh xã hội; nghiêm túc thực hiện đúng quy định pháp luật về môi trường trong quá trình thi công và vận hành dự án sau này nhằm tránh gây mất trật tự an ninh – xã hội trong khu vực.

- Cam kết cải tạo, nâng cấp đường giao thông nếu gây hư hại, xuống cấp do hoạt động của dự án. Cam kết đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp xảy ra các sự cố và rủi ro môi trường trong quá trình triển khai dự án.

- Cam kết thường xuyên giám sát xói lở, sụt lún nhất là vào mùa mưa.

- Cam kết trong suốt quá trình hoạt động của dự án phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung và các loại khí thải, bụi đạt các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường: QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- Cam kết các loại nước thải phải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường theo quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT (Cột B): Quy chuẩn kỹ thuật quốc

gia về nước thải sinh hoạt; QCVN 40:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Cam kết ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương làm việc tại dự án.
- Cam kết niêm yết công khai Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật.
- Cam kết bố trí nguồn vốn để thực hiện dự án;
- Cam kết tổ chức thực hiện và hoàn thành đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng các hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường đã được xây dựng tại chương 4 và thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đầy đủ theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.
- Cam kết thực hiện đầy đủ các ý kiến đã tiếp thu trong quá trình tham vấn cộng đồng; chịu hoàn toàn trách nhiệm và bồi thường thiệt hại nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình xây dựng và vận hành dự án.

Công ty cam kết các số liệu, thông tin về dự án và các vấn đề môi trường của dự án được trình bày trong báo cáo là hoàn toàn trung thực, chính xác và xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về các số liệu, thông tin đưa ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ ĐỒNG MỎ



Nguyễn Song Toàn